

Số: 15 /2024/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 05 tháng 6 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ  
sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm  
trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính  
phủ quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch  
vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Chính  
phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều 37 và Điều 39 của Luật Việc làm về trung tâm  
dịch vụ việc làm doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính  
phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của  
đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị  
sự nghiệp công lập;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ  
trình số 53/TTr-SLĐTBXH ngày 14 tháng 5 năm 2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch  
vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm trên địa  
bàn tỉnh Hưng Yên

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử  
dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm (gọi tắt là Định mức kinh tế -  
kỹ thuật) làm cơ sở xây dựng dự toán ngân sách nhà nước và đơn giá cho hoạt  
động tư vấn, giới thiệu việc làm, cung ứng lao động, thu thập thông tin người tìm  
việc, thu thập thông tin việc làm trống có sử dụng kinh phí theo phương thức Nhà  
nước đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng nguồn ngân sách nhà nước.



c) Đối với hoạt động phân tích, dự báo thị trường lao động thì Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào yêu cầu, phạm vi, mục tiêu cụ thể của sản phẩm để giao nhiệm vụ, đặt hàng theo các quy định hiện hành.

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Trung tâm dịch vụ việc làm được thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều 37 và Điều 39 của Luật Việc làm về trung tâm dịch vụ việc làm và doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm.

b) Các cơ quan, tổ chức liên quan đến cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm.

## **Điều 2. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật**

Định mức kinh tế - kỹ thuật này không bao gồm công tác di chuyển nhân công, thiết bị, vật tư, phương tiện để tổ chức hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm, cung ứng lao động, thu thập thông tin người tìm việc, thu thập thông tin việc làm trống. Chi phí cho việc di chuyển nhân công, thiết bị, vật tư, phương tiện để tổ chức thực hiện các dịch vụ được áp dụng theo các quy định hiện hành.

### 1. Định mức lao động

Định mức lao động (Tm) bao gồm thời gian lao động hao phí để hoàn thành một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc) được tính bằng tổng của định mức lao động công nghệ (Tcn), định mức lao động phục vụ (Tpv) và định mức lao động quản lý (Tql).

a) Định mức lao động công nghệ (Tcn) là tổng thời gian lao động trực tiếp cần thiết để thực hiện các bước công việc trong quá trình xử lý một đơn vị sản phẩm.

b) Định mức lao động phục vụ (Tpv) là tổng thời gian lao động phụ trợ thực hiện các chức năng phục vụ cho xử lý một đơn vị sản phẩm.

c) Định mức lao động quản lý (Tql) là tổng thời gian lao động thực hiện chức năng quản lý để xử lý một đơn vị sản phẩm.

### 2. Định mức thiết bị, vật tư

#### a) Định mức thiết bị

Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành ra một đơn vị sản phẩm.

Thời hạn sử dụng thiết bị là thời gian dự kiến sử dụng thiết bị để cung cấp dịch vụ trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của thiết bị.

Điện năng tiêu thụ của các thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của thiết bị, 8 giờ làm việc trong 1 ngày và định mức sử dụng thiết bị.

Công thức tính lượng điện tiêu thụ:  $A = P \times t$  (A: Lượng điện tiêu thụ trong thời gian t; P: công suất - đơn vị kW; t: thời gian sử dụng - đơn vị giờ).

#### b) Định mức vật tư

Định mức vật tư là số lượng vật tư cần thiết hoàn thành một đơn vị sản phẩm.



Mức vật tư nhỏ và hao hụt được tính bằng 8% mức vật tư trong bảng định mức thiết bị, vật tư phổ biến được quy định tại Phụ lục V kèm theo Quyết định này.

**Điều 3. Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm**

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật tư vấn quy định tại Phụ lục I.
2. Định mức kinh tế - kỹ thuật giới thiệu việc làm quy định tại Phụ lục II.
3. Định mức kinh tế - kỹ thuật cung ứng lao động quy định tại Phụ lục III.
4. Định mức kinh tế - kỹ thuật thu thập thông tin người tìm việc, thu thập thông tin việc làm tổng quy định tại Phụ lục IV.
5. Định mức thiết bị, vật tư quy định tại Phụ lục V.

**Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Chủ trì, phối hợp các sở, ngành, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm tại Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

b) Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh định mức khi các yếu tố hình thành định mức thay đổi (nếu có).

2. Các sở, ngành, đơn vị liên quan

Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm tại Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc nhà nước Hưng Yên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *TR*

**Nơi nhận:**

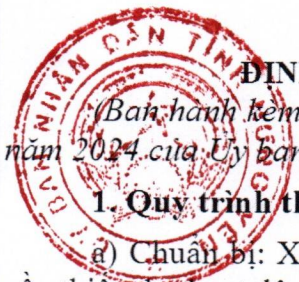
- Bộ LĐTBXH (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh và các đoàn thể tỉnh;
- Như Điều 5;
- Sở Tư Pháp (CSDLQG về pháp luật);
- Đài PT-TH Hưng Yên, Báo Hưng Yên;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX<sup>T</sup>.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Duy Hưng





**Phụ lục I**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TƯ VẤN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

**1. Quy trình thực hiện tư vấn**

a) Chuẩn bị: Xây dựng kế hoạch, sắp xếp tài liệu, chuẩn bị các thông tin cần thiết cho hoạt động tư vấn

b) Thực hiện tư vấn:

Bước 1: Tư vấn viên hỏi, lắng nghe, trao đổi để ghi nhận thông tin khách hàng, nội dung nhu cầu tư vấn của người yêu cầu tư vấn vào bản “Đăng ký tư vấn”, đồng thời nhập các thông tin cần thiết vào cơ sở dữ liệu.

Bước 2: Tư vấn viên kiểm tra và xác định mức độ sẵn sàng tìm việc làm và làm việc của người lao động hoặc tính pháp lý của đại diện người sử dụng lao động.

Bước 3: Tư vấn viên lấy thông tin trên cơ sở dữ liệu dùng chung và tham khảo ý kiến các chuyên viên có liên quan (khi cần thiết) để phân tích nội dung nhu cầu tư vấn.

Bước 4: Tư vấn viên thông báo các hướng giải quyết để khách hàng lựa chọn và thực hiện hướng giải quyết đã chọn.

Bước 5: Tư vấn viên cùng khách hàng xem xét lại kết quả sau khi thực hiện hướng giải quyết đã chọn.

Bước 6: Tư vấn viên cùng khách hàng xây dựng bản kế hoạch thực hiện sau tư vấn.

c) Kết thúc: Nhập và ghi chép các thông tin về kết quả tư vấn để lập báo cáo tư vấn.

**2. Định mức lao động**

a) Định mức lao động tư vấn việc làm cho người lao động

Bảng 1. Định mức lao động tư vấn việc làm cho người lao động

TT	Nội dung	Hệ số lương, phụ cấp chức vụ bình quân	Định mức (phút/ca)
A	B	C	D
1	Tcn - Định mức lao động công nghệ	3,2	30
2	Tpv - Định mức lao động phục vụ	2,9	10
3	Tql - Định mức lao động quản lý	4.1	5
4	Tm - Định mức lao động Tm = Tcn + Tpv + Tql		45



b) Hệ số định mức theo đối tượng và nội dung tư vấn

Bảng 2. Hệ số định mức theo đối tượng, nội dung tư vấn

TT	Nội dung tư vấn Đối tượng	Việc làm	Chính sách lao động việc làm	Học nghề
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>E</i>
1	Người lao động	1	0,9	0,8
2	Người khuyết tật	1,5	1,35	1,2
3	Người dân tộc thiểu số	1,3	1,17	1,04
4	Người sử dụng lao động	2	1,8	1,6

### 3. Định mức thiết bị, vật tư

Định mức thiết bị, vật tư được quy định tại Bảng số 10 kèm theo Phụ lục V.





## Phụ lục II

### **ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỚI THIỆU VIỆC LÀM**

Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

#### **1. Quy trình thực hiện giới thiệu việc làm**

a) Chuẩn bị: Xây dựng kế hoạch, sắp xếp tài liệu, chuẩn bị các thông tin cần thiết cho hoạt động giới thiệu việc làm.

b) Thực hiện giới thiệu việc làm:

Bước 1: Tư vấn viên hỏi, lắng nghe, trao đổi để ghi thông tin cá nhân của người tìm việc và nội dung nhu cầu tìm việc vào bản “Đăng ký tìm việc làm” thích hợp, đồng thời nhập các thông tin cần thiết vào cơ sở dữ liệu người tìm việc.

Bước 2: Tư vấn viên kiểm tra và xác định mức độ sẵn sàng tìm việc làm và làm việc của người tìm việc.

Bước 3: Tư vấn viên lấy thông tin trên cơ sở dữ liệu dùng chung và tham khảo ý kiến các chuyên viên có liên quan (khi cần thiết) để xác định các hướng kết nối việc làm.

Bước 4: Tư vấn viên thông báo các hướng kết nối việc làm để người tìm việc lựa chọn và thực hiện kết nối việc làm với nhà tuyển dụng mà người tìm việc đã chọn.

Bước 5: Tư vấn viên cùng người tìm việc xem xét lại kết quả sau khi thực hiện hướng kết nối việc làm đã chọn.

Bước 6: Tư vấn viên kiểm tra hồ sơ dự tuyển theo yêu cầu của nhà tuyển dụng đã được kết nối và nêu rõ định hướng để người tìm việc hoàn thiện hồ sơ.

Bước 7: Tư vấn viên cùng người tìm việc xây dựng bản kế hoạch dự tuyển sau tư vấn và cấp giấy giới thiệu dự tuyển cho người tìm việc (nếu có nhu cầu).

Bước 8: Tư vấn viên theo dõi và báo cáo tình hình việc làm của người tìm việc sau khi đã giới thiệu việc làm.

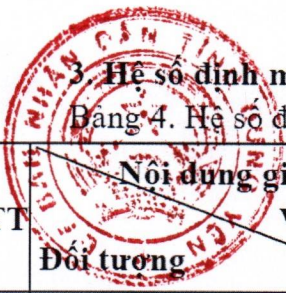
Bước 9: Trong trường hợp người tìm việc không trúng tuyển, tiếp tục giới thiệu và kết nối người tìm việc với vị trí việc làm khác. Trong trường hợp người tìm việc trúng tuyển: Hỗ trợ người lao động trong việc ký kết hợp đồng lao động với nhà tuyển dụng (nếu người lao động có yêu cầu) sau đó chuyển sang theo dõi việc làm.

c) Kết thúc: Nhập và ghi chép các thông tin về kết quả giới thiệu việc làm để lập báo cáo giới thiệu việc làm.

#### **2. Định mức lao động**

Bảng 3. Định mức lao động giới thiệu việc làm

TT	Nội dung	Hệ số lương, phụ cấp chức vụ bình quân	Định mức (phút/ca)
A	B	C	D
1	Tcn - Định mức lao động công nghệ	3,2	80
2	Tpv - Định mức lao động phục vụ, phụ trợ	2,9	20
3	Tql - Định mức lao động quản lý	4.1	10
4	Tm - Định mức lao động <b>Tm = Tcn + Tpv + Tql</b>		110



**3. Hệ số định mức theo đối tượng và nội dung giới thiệu việc làm**  
**Bảng 4. Hệ số định mức theo đối tượng, nội dung giới thiệu việc làm**

TT	Nội dung giới thiệu việc làm Đối tượng	Giới thiệu việc làm trong nước	Giới thiệu lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài
A	B	C	D
1	Người lao động	1	1,8
2	Người khuyết tật	1,5	-
3	Người dân tộc thiểu số	1,6	2,9

**4. Định mức thiết bị, vật tư**

Định mức thiết bị, vật tư được quy định tại Bảng số 10 kèm theo Phụ lục V.





### Phụ lục III

## ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CUNG ỨNG LAO ĐỘNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

### 1. Quy trình thực hiện cung ứng lao động

a) Chuẩn bị: Xây dựng kế hoạch, sắp xếp tài liệu, chuẩn bị các thông tin cần thiết cho hoạt động cung ứng lao động

b) Thực hiện cung ứng lao động:

Bước 1: Tư vấn viên hỏi, lắng nghe, trao đổi để ghi thông tin, yêu cầu cung ứng lao động vào bản “Đăng ký giới thiệu/cung ứng lao động” dành cho nhà tuyển dụng, đồng thời nhập thông tin cần thiết vào cơ sở dữ liệu việc làm trống.

Bước 2: Tư vấn viên kiểm tra và xác định tư cách pháp nhân, tính hợp pháp trong hoạt động của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tuyển dụng lao động và tính hợp lý của yêu cầu cung ứng lao động.

Bước 3: Tư vấn viên lấy thông tin trên cơ sở dữ liệu dùng chung, tham khảo ý kiến các chuyên viên có liên quan (nếu cần) để kết nối việc làm và lập danh sách ứng viên đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng.

Bước 4: Tư vấn viên thông báo đến ứng viên và phối hợp với nhà tuyển dụng để lập kế hoạch tổ chức tuyển chọn, thi tuyển để lựa chọn lao động theo đúng yêu cầu cung ứng của nhà tuyển dụng.

Bước 5: Tư vấn viên thông báo và trao đổi ý kiến với nhà tuyển dụng về kết quả đã tuyển chọn.

Bước 6: Tư vấn viên cùng với nhà tuyển dụng xây dựng bản kế hoạch thiết lập quan hệ lao động với những lao động đã được nhà tuyển dụng đồng ý tuyển chọn.

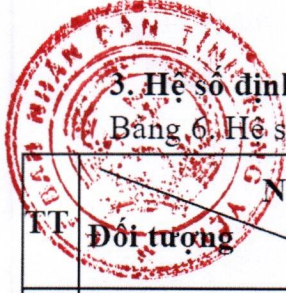
c) Kết thúc: Nhập và ghi chép các thông tin về kết quả cung ứng lao động để lập báo cáo về cung ứng lao động.

### 2. Định mức lao động

Bảng 5. Định mức lao động cung ứng lao động

TT	Nội dung	Hệ số lương, phụ cấp chức vụ bình quân	Định mức (phút/ca)
A	B	C	D
1	T <sub>cn</sub> - Định mức lao động công nghệ	3,2	104
2	T <sub>pv</sub> - Định mức lao động phục vụ	2,9	27
3	T <sub>ql</sub> - Định mức lao động quản lý	4.1	14
4	T <sub>m</sub> - Định mức lao động T <sub>m</sub> = T <sub>cn</sub> + T <sub>pv</sub> + T <sub>ql</sub>		145





**3. Hệ số định mức theo đối tượng và nội dung cung ứng lao động**  
**Bảng 6. Hệ số định mức theo đối tượng, nội dung cung ứng lao động**

TT	Đối tượng	Nội dung	Cung ứng lao động trong nước	Cung ứng lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng
<i>A</i>		<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>
1	Người lao động		1	1,7
2	Người khuyết tật		1,5	-
3	Người dân tộc thiểu số		1,6	2,7

**4. Định mức thiết bị, vật tư**

Định mức thiết bị, vật tư được quy định tại Bảng số 10 kèm theo Phụ lục V.





**Phục lục IV**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THU THẬP THÔNG TIN NGƯỜI TÌM VIỆC, THU THẬP THÔNG TIN VIỆC LÀM TRỐNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 15 /2024/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

**1. Quy trình thực hiện thu thập thông tin người tìm việc, thu thập thông tin việc làm trống**

a) Thu thập thông tin người tìm việc

Chuẩn bị: Xây dựng kế hoạch, sắp xếp tài liệu, chuẩn bị các thông tin cần thiết để thu thập thông tin người tìm việc.

Thực hiện thu thập thông tin người tìm việc theo các bước:

Bước 1: Nhân viên đón tiếp người tìm việc tại bộ phận dành riêng cho người tìm việc.

Bước 2: Nhân viên trao đổi với người tìm việc về nhu cầu tìm việc theo mẫu phiếu đăng ký nhu cầu tìm việc.

Bước 3: Ghi, chép cụ thể thông tin người tìm việc.

Kết thúc: Cập nhật thông tin người tìm việc vào cơ sở dữ liệu dùng chung; kết xuất số liệu, phân tích và xử lý số liệu theo các mục tiêu đề ra; tổng hợp báo cáo.

b) Thu thập thông tin việc làm trống

Chuẩn bị: Xây dựng kế hoạch, sắp xếp tài liệu, chuẩn bị các thông tin cần thiết để thu thập thông tin việc làm trống.

Thực hiện thu thập thông tin việc làm trống theo các bước:

Bước 1: Tìm kiếm, liên hệ và đặt lịch hẹn với cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức hoặc cá nhân (gọi chung là doanh nghiệp).

Bước 2: Nhân viên trao đổi với doanh nghiệp về nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp theo mẫu phiếu đăng ký nhu cầu tuyển dụng.

Bước 3: Ghi, chép cụ thể thông tin tuyển dụng của doanh nghiệp.

Kết thúc: Cập nhật thông tin tuyển dụng vào cơ sở dữ liệu việc làm trống; kết xuất số liệu, phân tích và xử lý số liệu theo các mục tiêu đề ra; tổng hợp báo cáo.

**2. Định mức lao động**

Bảng 7. Định mức lao động thu thập thông tin người tìm việc

TT	Nội dung	Hệ số lương, phụ cấp chức vụ bình quân	Định mức (phút/người tìm việc)
A	B	C	D
1	Tcn - Định mức lao động công nghệ	3,2	15
2	Tpv - Định mức lao động phục vụ, phụ trợ	2,9	7
3	Tql - Định mức lao động quản lý	4.1	3





4	$T_m$ - Định mức lao động $T_m = T_{cn} + T_{pv} + T_{ql}$	25
---	---	----

Bảng 8. Định mức lao động thu thập thông tin việc làm trống

TT	Nội dung	Hệ số lương, phụ cấp chức vụ bình quân	Định mức (phút/việc làm trống)
A	B	C	D
1	$T_{cn}$ - Định mức lao động công nghệ	3,2	18
2	$T_{pv}$ - Định mức lao động phục vụ, phụ trợ	2,9	10
3	$T_{ql}$ - Định mức lao động quản lý	4,1	2
4	$T_m$ - Định mức lao động $T_m = T_{cn} + T_{pv} + T_{ql}$		30

### 3. Hệ số định mức theo đối tượng, hình thức thu thập thông tin

Bảng 9. Hệ số định mức theo nội dung, hình thức thu thập thông tin

TT	Đối tượng	Nội dung	Việc làm trống	Người tìm việc
A		B	C	D
1	Trực tiếp tại Trung tâm		1	1
2	Qua website, trang mạng xã hội của Trung tâm		1,3	1,2
3	Tại các phiên giao dịch việc làm (tổ chức ngoài Trung tâm)		1,2	1,1
4	Tại doanh nghiệp		2,5	-
5	Tại hộ gia đình		-	1,8

### 4. Định mức thiết bị, vật tư

Định mức thiết bị, vật tư được quy định tại Bảng số 10 kèm theo Phụ lục V.





**Phụ lục V**  
**ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ, VẬT TƯ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15 /2024/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

**Bảng 10: Định mức thiết bị, vật tư phổ biến**

(Đơn vị tính: 1000 ca tư vấn/cung ứng lao động/việc làm trồng/người tìm việc)

TT	Thiết bị và vật tư	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	ĐỊNH MỨC			
				Tư vấn	Giới thiệu việc làm	Cung ứng lao động	Thu thập thông tin người tìm việc, thu thập thông tin việc làm trồng
<b>I</b>	<b>Thiết bị</b>						
1	Máy tính 0,5 kW	Chiếc	60	0,08	0,19	0,4	0,05
2	Máy photocopy 1,5 kW	Chiếc	96	0,003	0,003	0,03	0,004
3	Máy scan 0,4 kW	Chiếc	60	0,005	0,004	0,04	0,005
4	Máy in lazer A4 0,4 kW	Chiếc	60	0,018	0,04	0,4	0,017
5	Máy chủ 0,65 kW	Chiếc	60	-	-	-	0,012
6	Máy tra cứu thông tin 0,4kW	Chiếc	60	0,024	0,04	-	0,012
7	Phần mềm dịch vụ việc làm	Phần mềm	36	0,01	0,03	0,13	0,01
8	Phần mềm tra cứu thông tin	Phần mềm	36	0,01	0,03	0,13	0,01
9	Điều hòa nhiệt độ 5 kW	Chiếc	96	0,015	0,023	0,25	0,01
10	Cabin	Chiếc	60	0,053	0,12	0,4	-
11	Amly 0,3 kW; loa 0,15 kW		60	0,006	-	-	-
12	Máy hút âm 2 kW	Chiếc	60	0,012	0,02	0,4	0,012
13	Bảng điện tử 6 kW	Chiếc	60	0,012	-	-	-
14	Máy chiếu, màn chiếu 0,25kW	Bộ	60	0,012	-	-	-
15	Quạt trần 0,08 kW	Chiếc	60	0,012	0,02	-	0,006
16	Đèn neon 0,04 kW	Chiếc	12	0,18	0,3	-	0,12
17	Quạt treo tường 0,075 kW	Chiếc	60	0,03	0,04	0,4	0,023
18	Cây nước nóng lạnh 0,6 kW	Chiếc	60	0,012	-	-	0,006
19	Headphone	Chiếc	24	0,18	-	-	0,058
20	Webcam	Chiếc	24	0,09	-	-	0,029
21	Máy phát điện	Chiếc	60	-	-	-	0,006
22	Ghế nhân viên	Cái	60	0,071	0,18	0,4	0,05
23	Ghế khách hàng	Cái	60	0,153	0,353	0,784	0,1
24	Bàn làm việc	Cái	60	0,08	0,18	0,4	0,05
25	Bàn máy tính	Cái	60	0,08	0,18	0,4	0,05
26	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	0,06	0,15	0,74	0,015
<b>II</b>	<b>Trang phục</b>						
1	Trang phục	Bộ	18	0,255	0,6	1,31	0,16
2	Thẻ cán bộ	cái	12	0,4	1	2	0,231
<b>III</b>	<b>Vật tư</b>						
1	Giấy in A4	Gram	-	3,44	4,4	7,8	4,2
2	Mực in	Hộp	-	0,9	1,2	2	1,1
3	Bút bi	Cái	-	29,42	49	98	23
4	Nước uống	Lít	-	100	245	585	75